



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ-VPCNCLQG
ngày tháng 5 năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia
/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thử nghiệm Vật liệu – dầu mỡ bôi trơn**

Laboratory: **Laboratory of Materials – Lubricants**

Tổ chức/Cơ quan chủ quản: **Công ty Cổ phần Sản xuất và Thử nghiệm Vật liệu – Dầu Mỡ Bôi trơn**

Organization: **Materials-Lubricants Production and Testing Joint Stock Company**

Số hiệu/ Code: **VILAS 1496**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria: **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Hóa**

Field: **Chemical**

Người quản lý: **Trần Thắm**

Laboratory manager: **Tran Tham**

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: **Kể từ ngày /05/2026 đến ngày /05/2031**

Địa chỉ: **Khu đất dịch vụ (khu 25,2ha), Xã Sơn Đồng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**

Address: **Service land area (25.2 ha), Son Dong Commune, Hanoi City, Vietnam**

Địa điểm: **Khu đất dịch vụ (khu 25,2ha), Xã Sơn Đồng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**

Location: **Service land area (25.2 ha), Son Dong Commune, Hanoi City, Vietnam**

Điện thoại/ Tel: **0912.097.031**

Email: **hvd.ptn1496@gmail.com**
trantham150362@gmail.com

Website:

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1496

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of Testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) /Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.	Dầu động cơ <i>Lubricating oil</i>	Xác định độ nhớt động học <i>Determination of kinematic viscosity</i>	(0,5 ~ 100 000) cSt	ASTM D445-24 TCVN 3171:2011
2.		Tính toán chỉ số độ nhớt từ độ nhớt động học ở 40 °C và 100 °C <i>Standard Practice for Calculating Viscosity Index from Kinematic Viscosity</i>		ASTM D2270-24 TCVN 6019:2010
3.		Xác định trị số kiềm tổng. Phương pháp chuẩn độ điện thế bằng axit pecloric <i>Determination of total base number Potentiometric pecloric acid titration method</i>	(1 ~ 300) mgKOH/g	ASTM D2896-26 TCVN 3167:2008
4.		Xác định điểm bắt cháy và bốc cháy cốc hở Cleveland <i>Determination of flash and fire point Cleveland open cup</i>	(79 ~ 400) °C	ASTM D92-24 TCVN 7498:2005
5.		Xác định đặc tính tạo bọt <i>Determination of foaming characteristics</i>	(24 ~ 93,5) °C	ASTM D892-25
6.		Xác định hàm lượng Ca, Mg, Zn Phương pháp F-AAS <i>Determination of Ca, Mg, Zn content F-AAS method</i>	Ca: 0,2 mg/kg Mg: 0,2 mg/kg Zn: 0,2 mg/kg	ASTM D4628-23
7.		Xác định hàm lượng nước Phương pháp chưng cất <i>Determination of water content Distillation method</i>	0,03 %	ASTM D95-23e1 TCVN 2692:2007
8.		Xác định ăn mòn lá đồng <i>Determination of Copper strip corrosion</i>	(1a ~ 4c)	ASTM D130-26 TCVN 2694:2007
9.		Xác định cặn không tan trong pentan Phương pháp màng lọc <i>Determination of Pentane insolubles Membrane filtration method</i>	0,01 %	ASTM D4055-04 (2019)
10.		Xác định hàm lượng cặn Phương pháp chiết ly <i>Determination of trace sediment content Extraction method</i>	0,01 %	ASTM D473-22

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1496

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) /Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
11.	Dầu động cơ <i>Lubricating oil</i>	Xác định hàm lượng tro sunfat Phương pháp khối lượng <i>Determination of sulfated ash content Gravimetric method</i>	(0,005 ~ 25) %	ASTM D874-23 TCVN 2689:2007
12.	Xăng <i>Gasoline</i>	Xác định ăn mòn lá đồng <i>Determination of Copper strip corrosion</i>	(1a ~ 4c)	ASTM D130-26 TCVN 2694:2007
13.		Xác định thành phần cất ở áp suất khí quyển <i>Determination of distillation at atmospheris pressure</i>	Đến / to: 400°C	ASTM D86-23ae2 TCVN 2698:2020
14.		Xác định hàm lượng Lưu huỳnh Phương pháp huỳnh quang tử ngoại <i>Determination of Sulfur content Ultraviolet fluorescence method</i>	(1 ~ 8000) mg/L	ASTM D5453-25 TCVN 7760:2020
15.		Xác định áp suất hơi ở 37,8°C <i>Determination of vapor pressure at 37,8°C</i>	(35 ~ 180) kPa	ASTM D323-26
16.		Xác định các hydrocacbons: Olefin, Aromatic và saturated hydrocacbon Phương pháp hấp phụ chỉ thị huỳnh quang <i>Determination of hydrocacbons: Olefin, Aromatic and saturated hydrocacbon content Fluorescent indicator adsorption method</i>	Aromatic: (5 ~ 99) % Olefin: (0.3 ~ 55) % Saturated hydrocacbon: (1 ~ 95) %	ASTM D1319-25 TCVN 7330:2011
17.		Xác định khối lượng riêng, tỷ trọng Phương pháp tỷ trọng kế <i>Determination of density Hydrometer method</i>	(0,6 ~ 1,1) g/cm ³	ASTM D1298-24 ASTM D287-22 TCVN 6594:2007
18.		Xác định hàm lượng Pb Phương pháp F-AAS <i>Determination of Pb content F-AAS method</i>	(2,5 ~ 25) mg/L	ASTM D3237-22 TCVN 7143:2020
19.		Xác định hàm lượng Fe, Mn Phương pháp F-AAS <i>Determination of Fe, Mn content F-AAS method</i>	0,5 mg/L mỗi nguyên tố/each element	ASTM D3831-22 TCVN 7331:2008
20.		Xác định nước tự do và tạp chất dạng hạt Phương pháp quan sát bằng mắt thường <i>Determination of free water and particulate contamination Visual inspection procedures</i>		ASTM D4176-22e1 TCVN 7759:2008

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1496

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) /Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
21.	Dầu diesel <i>Diesel oil</i>	Xác định ăn mòn lá đồng <i>Determination of Copper strip corrosion</i>	(1a ~ 4c)	ASTM D130-26 TCVN 2694:2007
22.		Xác định thành phần cất ở áp suất khí quyển <i>Determination of distillation at atmospheris pressure</i>	Đến / to: 400 ^o C	ASTM D86-23ae2 TCVN 2698:2020
23.		Xác định hàm lượng Lưu huỳnh Phương pháp huỳnh quang tử ngoại <i>Determination of Sulfur content Ultraviolet fluorescence method</i>	(1 ~ 8000) mg/L	ASTM D5453-25 TCVN 7760:2020
24.		Xác định hàm lượng cặn Cacbon Phương pháp Conradson <i>Determination of Carbon residue Conradson method</i>	0,01 %	ASTM D189-24 TCVN 6324:2010
25.		Xác định hàm lượng nước Phương pháp chuẩn độ Karl Fisher <i>Determination of water content Karl Fisher titration method</i>	2 mg/kg	ASTM D6304-25 ASTM E203-24
26.		Xác định khối lượng riêng, tỷ trọng Phương pháp tỷ trọng kế <i>Determination of density Hydrometer method</i>	(0,6 ~ 1,1) g/cm ³	ASTM D1298-24 TCVN 6594:2007
27.		Xác định điểm chớp cháy cốc kín Thiết bị chớp cháy cốc kín Pensky-Martens <i>Determination of Flash point Pensky-Martens closed cup tester</i>	(40 ~ 360) ^o C	ASTM D93-26 TCVN 2693:2007
28.		Xác định độ nhớt động học <i>Determination of kinematic viscosity</i>	(0,5 ~ 100 000) cSt	ASTM D445-24 TCVN 3171:2011
29.		Xác định điểm vân đục <i>Determination of cloud point</i>	Đến / to: -60 ^o C	ASTM D2500-23 TCVN 7990:2019
30.		Xác định điểm đông đặc Phương pháp đo nhiệt độ <i>Determination of pour point Temperature method</i>	Đến / to: -60 ^o C	ASTM D97-17b (2022) TCVN 3753:2011
31.		Xác định tạp chất dạng hạt Phương pháp lọc <i>Determination of particulate contamination Filtration method</i>	Đến/to: 25 g/m ³	ASTM D 6217-21e1

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1496

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) /Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
32.	Dầu diesel <i>Diesel oil</i>	Xác định nước tự do và tạp chất dạng hạt Phương pháp quan sát bằng mắt thường <i>Determination of free water and particulate contamination Visual inspection procedures</i>		ASTM D4176-22e1 TCVN 7759:2008
33.		Xác định hàm lượng tro Phương pháp khối lượng <i>Determination of ash content Gravimetric method</i>	(0,01 ~ 0,18) %	ASTM D482-25 TCVN 2690:2011
34.		Xác định chỉ số Xêtan Phương pháp tính toán <i>Determination of Cetane index Calculation method</i>		ASTM D4737-21 TCVN 3180:2013
35.	Dầu mazut <i>Fuel oil (FO)</i>	Xác định hàm lượng cặn Cacbon Phương pháp Conradson <i>Determination of Carbon residue Conradson method</i>	0,01 %	ASTM D189-24 TCVN 6324:2010
36.		Xác định hàm lượng nước Phương pháp chưng cất <i>Determination of water content Distillation method</i>	0,05 %	ASTM D95-23e1 TCVN 2692:2007
37.		Xác định khối lượng riêng, tỷ trọng Phương pháp tỷ trọng kế <i>Determination of density Hydrometer method</i>	(0,6 ~ 1,1) g/cm ³	ASTM D1298-24 TCVN 6594:2007
38.		Xác định điểm chớp cháy cốc kín Thiết bị chớp cháy cốc kín Pensky-Martens <i>Determination of Flash point Pensky-Martens closed cup tester</i>	(40 ~ 360) °C	ASTM D93-26 TCVN 2693: 2007
39.		Xác định độ nhớt động học <i>Determination of kinematic viscosity</i>	(0,5 ~ 100 000) cSt	ASTM D445-24 TCVN 3171:2011
40.		Xác định điểm đông đặc Phương pháp đo nhiệt độ <i>Determination of pour point Temperature method</i>	Đến / to: -60 °C	ASTM D97-17b (2022) TCVN 3753:2011
41.		Xác định hàm lượng cặn Phương pháp chiết ly <i>Determination of trace sediment content Extraction method</i>	0,01 %	ASTM D473-22

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1496

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) /Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
42.	Dầu mazut <i>Fuel oil (FO)</i>	Xác định hàm lượng tro Phương pháp khối lượng <i>Determination of ash content</i> <i>Gravimetric method</i>	(0,01 ~ 0,18) %	ASTM D482-25 TCVN 2690:2011
43.	Mỡ bôi trơn <i>Lubricating grease</i>	Xác định độ tách dầu <i>Determination of oil separation</i>	0,1 %	ASTM D1742-24
44.		Xác định hàm lượng nước Phương pháp chưng cất <i>Determination of water content</i> <i>Distillation method</i>	0,05 %	ASTM D95-23e1 TCVN 2692:2007
45.		Xác định độ xuyên kim <i>Determination of cone penetration</i>	(0 ~ 720) 1/mm	ASTM D217-21a
46.	Sản phẩm dầu mỏ dạng lỏng <i>Liquid petroleum products</i>	Xác định màu ASTM <i>Determination of ASTM colour</i>	0,5 ~ 8,0	ASTM D1500-24
47.		Xác định ăn mòn lá đồng <i>Determination of Copper strip corrosion</i>	(1a ~ 4c)	ASTM D4048-22
48.		Xác định axit và kiềm tan trong nước <i>Determination of water soluble acid and alkalis</i>	0,1 mgKOH/g	ASTM D1093-23 TCVN 3174:1979
49.		Xác định hàm lượng cặn Cacbon Phương pháp Conradson <i>Determination of Carbon residue</i> <i>Conradson method</i>	0,01 %	ASTM D189-24 TCVN 6324:2010
50.		Xác định hàm lượng nước Phương pháp chuẩn độ Karl Fisher <i>Determination of water content</i> <i>Karl Fisher titration method (Coulometric KF)</i>	2 mg/kg	ASTM D6304-25 ASTM D1364-22 ASTM E1064 – 24
51.	Xác định hàm lượng nước Phương pháp chuẩn độ Karl Fisher <i>Determination of water content</i> <i>Karl Fisher titration method (Volumetric KF)</i>	2 mg/kg	ASTM E203-24	
52.	Xác định thành phần cất ở áp suất khí quyển <i>Determination of distillation at atmospheris pressure</i>	Đến / to: 400 ⁰ C	ASTM D86- 23ae2 ASTM D1078-11 (2026) ASTM D850-25	
53.	Xác định trị số Axit và Bazơ Phương pháp chuẩn độ với chỉ thị màu <i>Determination of Acid and Base number</i> <i>Ttrimetric method with color indicator</i>	Đến / to: 250 mgKOH/g	ASTM D974-22	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1496

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
54.	Sản phẩm dầu mỏ dạng lỏng <i>Liquid petroleum products</i>	Xác định trị số Axít Phương pháp chuẩn độ điện thế <i>Determination of Acid number</i> <i>Potentiometric titration method</i>	0,1 ÷ 150 mgKOH/g	ASTM D664-24 ASTM D1613-17(2023)
55.		Xác định trị số kiềm tổng. Phương pháp chuẩn độ điện thế bằng axit pecloric <i>Determination of total base number</i> <i>Potentiometric pecloric acid titration method</i>	(1 ~ 300) mgKOH/g	ASTM D2896-26 TCVN 3167:2008
56.		Xác định điểm chớp cháy cốc kín Thiết bị chớp cháy cốc kín Pensky-Martens <i>Determination of Flash point</i> <i>Pensky-Martens closed cup tester</i>	(40 ~ 360) °C	ASTM D93-26 TCVN 2693:2007
57.		Xác định điểm bắt cháy và bốc cháy cốc hở Cleveland <i>Determination of flash and fire point</i> <i>Cleveland open cup</i>	(79 ~ 400) °C	ASTM D92-24 TCVN 7498:2005
58.		Xác định độ nhớt động học <i>Determination of kinematic viscosity</i>	(0,5 ~ 100 000) cSt	ASTM D445-24 TCVN 3171:2011
59.		Tính toán chỉ số độ nhớt từ độ nhớt động học ở 40 °C và 100 °C <i>Calculation of Viscosity Index from Kinematic Viscosity</i>		ASTM D2270-24 TCVN 6019:2010
60.		Xác định các chất màu không hòa tan (Vecnis) <i>Determination of generated insoluble color</i>	0,1 ΔE	ASTM D7843-25e1
61.		Xác định đặc tính tạo bọt <i>Determination of foaming characteristics</i>	(24 ~ 93,5) °C	ASTM D892-25
62.		Xác định hàm lượng tro Phương pháp khối lượng <i>Determination of ash content</i> <i>Gravimetric method</i>	(0,01 ~ 0,18) %	ASTM D482-25 TCVN 2690:2011
63.		Xác định hàm lượng tro sunphat <i>Determination of sulfated ash content</i>	0,005 %	ASTM D874-23 TCVN 2689:2007
64.	Xác định độ pH <i>Determination of pH value</i>	2 ~ 12	ASTM D1287-25 ASTM D6423-25	
65.	Xác định điểm vẫn đục <i>Determination of cloud point</i>	Đến / to: -60 °C	ASTM D2500-23 TCVN 7990:2019	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1496

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) /Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
66.	Sản phẩm dầu mỏ dạng lỏng <i>Liquid petroleum products</i>	Xác định điểm đông đặc Phương pháp đo nhiệt độ <i>Determination of pour point Temperature method</i>	Đến / to: -60 °C	ASTM D97-17b (2022) TCVN 3753:2011
67.		Xác định hàm lượng Lưu huỳnh Phương pháp huỳnh quang tử ngoại <i>Determination of Sulfur content Ultraviolet fluorescence method</i>	(1 ~ 8000) mg/L	ASTM D5453-25 TCVN 7760:2020
68.		Xác định hàm lượng cặn <i>Determination for insolubles</i>	0,005 %	ASTM D893-25 ASTM D2709-22
69.		Xác định cặn không tan trong pentan Phương pháp màng lọc <i>Determination of Pentane insolubles Membrane filtration method</i>	0,01 %	ASTM D6217-21e1 ASTM D4055-04 (2019) ASTM D5452-23 ASTM D2276-22
70.		Xác định hàm lượng Ca, Mg, Zn Phương pháp F-AAS <i>Determination of Ca, Mg, Zn content F-AAS method</i>	Ca: 0,2 mg/kg Mg: 0,2 mg/kg Zn: 0,2 mg/kg	ASTM D4628-23
71.		Xác định khối lượng riêng, tỷ trọng Phương pháp tỷ trọng kế <i>Determination of density Hydrometer method</i>	(0,6 ~ 1,1) g/cm ³	ASTM D1298-24 TCVN 6594:2007
72.		Xác định hạt rắn nhiễm bẩn Phương pháp đếm hạt <i>Determination of solid particle contamination Counting method</i>	Đánh giá/ <i>Evaluation:</i> NAS 1638; NAVAIR; SAE AS 4059	ISO 5884:2018
73.		Xác định hạt rắn nhiễm bẩn Phương pháp đánh giá <i>Determination of solid particle contamination Evaluation method</i>	Đánh giá/ <i>Evaluation:</i> ISO 4406-87 ISO 4406-21	ISO 4406:2021
74.		Xác định đặc tính tách nước <i>Determination of water separability</i>		ASTM D1401-21
75.		Xác định tính ổn định oxy hóa của dầu tuabin, dầu máy biến áp bằng bình áp suất quay. <i>Determination of the oxidative stability of turbine oil and transformer oil using a rotating pressure vessel.</i>		ASTM D2272 -22 ASTM D2112 -15(2023)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1496

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) /Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
76.	sản phẩm dầu mỏ, chất lỏng cách điện <i>Petroleum products, insulating fluids</i>	Xác định độ bền Oxy hóa <i>Determination of Oxidation resistance</i>		ASTM D2440-13(2021) IEC 61125:2018 GOST 981-75
77.	Dầu bôi trơn, nhiên liệu chưng cất <i>Lubricating oils and distillate fuels</i>	Xác định bền Oxy hóa <i>Determination of oxidation stability</i>		ASTM D943-25 ASTM D2274-14(2019)
78.	Dầu nhờn gốc khoáng <i>Mineral-based lubricant</i>	Xác định khả năng tách khí <i>Determination of air separation ability</i>		ASTM D3427-19(2025)
79.	Dầu bôi trơn <i>Lubricating oil</i>	Xác định chỉ số khử nhũ. <i>Determination of demulsification index</i>		IP 19 : 2012
80.		Phương pháp thử nghiệm tiêu chuẩn để xác định sức căng bề mặt <i>Standard test method for determining surface tension</i>		ASTM D1331-20(2024) ASTM D971- 20
81.	Sản phẩm dầu mỏ dạng lỏng <i>Liquid petroleum products</i>	Xác định hàm lượng Clorua vô cơ <i>Determination of inorganic chloride content</i>	(0.25 ~ 10) mg/kg.	IMPCA 002 – 2024
82.		Xác định chỉ số PQ sử dụng thiết bị định lượng hạt. <i>Ferrous Wear Debris Monitoring in In-Service Fluids Using a Particle Quantifier Instrument (PQ Index)</i>		ASTM D8184-18e1
83.	Chất lỏng cách điện <i>Insulating liquids</i>	Xác định điện áp đánh thủng <i>Determination of the breakdown voltage</i>	Đến /to: 100 kV	IEC 60156:2025 ASTM D1816-12 (2019) ASTM D877-19e1

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1496

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) /Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
84.		Xác định hằng số điện môi tương đối, hệ số tổn thất điện môi (tan δ) và điện trở suất <i>Determination of relative permittivity, dielectric dissipation factor (tan δ) and d.c. resistivity.</i>	Hệ số tổng hao/Dissipation factor: Đến/to: 100 % Điện trở/Resistance: (106 ~1012) Ohms Điện trở suất/Resistivity: (109 ~1015) Ohms-cm Hằng số điện môi/Relative permittivity: (1 ~ 30)	IEC 60247:2004 ASTM D924-23
85.	Chất lỏng cách điện <i>Insulating liquids</i>	Xác định hàm lượng khí hòa tan: H ₂ , O ₂ , N ₂ , CO, CO ₂ , CH ₄ , C ₂ H ₆ , C ₂ H ₄ , C ₂ H ₂ , C ₃ H ₆ , C ₃ H ₈ Phương pháp GC (Phương pháp C) <i>Determination of the gas dissolved content: H₂, O₂, N₂, CO, CO₂, CH₄, C₂H₆, C₂H₄, C₂H₂, C₃H₆, C₃H₈ GC method (C method)</i>	O ₂ , N ₂ , CO, CO ₂ : 10 mg/L CH ₄ , H ₂ , C ₂ H ₆ , C ₂ H ₄ , C ₂ H ₂ , C ₃ H ₆ , C ₃ H ₈ : 2 mg/L	ASTM D3612-02 (2026)
86.		Xác định trị số Axit và Bazơ Phương pháp chuẩn độ với chỉ thị màu <i>Determination of Acid and Base number (Color indicator)</i>	Đến/to: 250 mgKOH/g	ASTM D974-22
87.		Xác định trị số Axit Phương pháp chuẩn độ điện thế <i>Potentiometric titration method</i>	(0,1 ~ 150) mgKOH/g	ASTM D664-24
88.		Xác định điểm chớp cháy cốc kín Thiết bị chớp cháy cốc kín Pensky-Martens <i>Determination of Flash point Pensky-Martens closed cup tester</i>	(40 ~ 360) °C	ASTM D93-26 TCVN 2693:2007
89.		Xác định độ nhớt động học <i>Determination of kinematic viscosity</i>	(0,5 ~ 100 000) cSt	ASTM D445-24 TCVN 3171:2011
90.		Xác định hàm lượng nước Phương pháp chuẩn độ Karl Fisher <i>Determination of water content Karl Fisher titration method</i>	2 mg/kg	ASTM D1533-20 ASTM D6304-25 IEC 60814-1997

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1496**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) /Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
91.	Chất lỏng cách điện <i>Insulating liquids</i>	Xác định hạt rắn nhiễm bẩn Phương pháp đếm hạt <i>Determination of solid particle contamination Counting method</i>	Đánh giá/ <i>Evaluation:</i> NAS 1638; NAVAIR; SAE AS 4059	ISO 5884:2018
92.		Xác định hạt rắn nhiễm bẩn Phương pháp đánh giá <i>Determination of solid particle contamination Evaluation method</i>	Đánh giá/ <i>Evaluation:</i> ISO 4406:1987 ISO 4406:2021	ISO 4406:2021
93.		Xác định ăn mòn lá đồng, lá bạc. <i>Determination of Copper and Silver strip corrosion</i>	(1a ~ 4c)	IEC 62535:2008 ASTM D1275-24
94.		Xác định khối lượng riêng, tỷ trọng Phương pháp tỷ trọng kế <i>Determination of density Hydrometer method</i>	(0,6 ~ 1,1) g/cm ³	ASTM D1298-24 TCVN 6594:2007

Ghi chú/ Note:

- ASTM: ASTM International (tên cũ là Hiệp hội các nhà hóa phân tích chính thống)/ *ASTM International (former name is Association of Official Analytical Chemists)*
- IEC: Ủy ban Kỹ thuật Điện Quốc tế /*International Electrotechnical Commission*
- IMPCA: Hiệp hội các nhà sản xuất và người tiêu dùng Methanol Quốc tế/*INTERNATIONAL METHANOL PRODUCERS & CONSUMERS ASSOCIATION*
- IP: Phương pháp xuất bản bởi Viện Năng lượng/ *method published by Energy Institute (EI)*
- GOST: tiêu chuẩn Liên bang Nga/*RUSSIANGOST*
- NAS: Tiêu chuẩn Hàng không Vũ trụ Quốc gia (Hoa Kỳ)/*National Aerospace Standard*
- NAVAIR: Bộ Tư lệnh Hệ thống Không quân Hải quân (Hoa Kỳ)/ *Naval Air Systems Command*
- SAE AS: tiêu chuẩn hàng không vũ trụ do Hiệp hội Kỹ sư Ô tô (SAE)/ *SAE Aerospace Standard*
- TCVN: tiêu chuẩn Việt Nam/*Vietnam Standard*

Trường hợp Công ty Cổ phần Sản xuất và Thử nghiệm Vật liệu – Dầu Mỡ Bôi tron cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa thì Công ty Cổ phần Sản xuất và Thử nghiệm Vật liệu – Dầu Mỡ Bôi tron phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Chemical – Material – Lubricant testing and manufacturing Joint Stock Company that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

